**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 1- MÔN ĐỊA LÍ 11**

**Năm học 2023-2024**

**PHẦN A. TÓM TẮT KIẾN THỨC+ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.**

**BÀI 9: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

**I. TÓM TẮT KIẾN THỨC**

**I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU**

**1. Quy mô**

- Sau chiến tranh thế giới lần 2, các nước Tây Âu đã có nhiều hoạt động để đẩy mạnh sự liên kết, tạo tiền đề cho sự ra đời của EU :

* Năm 1951 : 6 nước Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan và Luc-xăm-bua thành lập Cộng đồng than và thép Châu Âu.
* Năm 1957 và năm 1958 : 6 nước trên tiếp tục thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu và Cộng đồng nguyên tử châu Âu.
* Năm 1967 : các tổ chức trên hợp nhất thành Cộng đồng châu Âu.
* Năm 1993 : với hiệp ước Ma-xtrich, Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu.

- Số lượng các thành viên tăng liên tục: năm 1957 có 6 thành viên, đến năm 2021 là 27 thành viên.

- EU được mở rộng theo nhiều hướng khác nhau của không gian địa lí *(CH Síp là một quốc gia thuộc khu vực Tây Nam Á cũng được gia nhập EU).*

- Mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao.

**2. Mục tiêu**

- Xây dựng và phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ chung.

- Liên minh chính trị với chính sách đối ngoại, an ninh chung và hợp tác về tư pháp, nội vụ.

=> Xây dựng một khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.

**3. Thể chế hoạt động của EU**

- Các cơ quan đầu não của EU:

+ Hội Đồng Châu Âu: là cơ quan thể chế có quyền lực cao nhất.

+ Nghị viện Châu Âu: là cơ quan làm luật, đại diện cho công dân EU.

+ Ủy ban liên minh Châu Âu: là cơ quan điều hành luật, đại diện cho lợi ích chung của EU.

+ Hội đồng Bộ trưởng: đại diện cho các Chính phủ và là nơi để thảo luận về các dự thảo luật.

+ Tòa án châu Âu, Cơ quan kiểm toán, Ngân hàng trung ương châu Âu là 3 cơ quan quản lí về tư pháp, tài chính và kiểm toán.

- Những cơ quan này quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị, thể chế của EU ngày càng hoàn thiện theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn giúp nâng cao tính đoàn kết, sự thịnh vượng và vị thế của EU trên thế giới.

**II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI**

1. **Quy mô nền kinh tế:**

- EU là khu vực có quy mô kinh tế lớn, đứng thứ 3 toàn cầu, chiếm 17,8% GDP toàn cầu (năm 2021).

- Ba nền kinh tế lớn nhất EU là CHLB Đức, Pháp và Italia thuộc nhóm 7 quốc gia có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới.

1. **Một số lĩnh vực dịch vụ:**

- Thương mại: EU là 1 trung tâm thương mại lớn trên thế giới, là đối tác thương mại hàng đầu của 80 quốc gia. Trị giá xuất khẩu chiếm 31% trí giá toàn cầu.

- Đầu tư nước ngoài: cao nhất thế giới, tập trung vào dịch vụ, khai thác dầu khí, chế tạo. Vốn ODA cao nhất thế giới.

- Tài chính ngân hàng: sức mạnh tài chính của EU thể hiện ở ngân hàng, bảo hiểm, thị trường vốn.

**3. Một số lĩnh vực sản xuất**

- EU có vị trí cao trên thế giới về chế tạo máy, hóa chất, hàng không vũ trụ, sản xuất hàng tiêu dùng…

**III. Một số biểu hiện hợp tác và liên kết trong EU**

1. Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí

- Tự do: tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn.

- An ninh: EU có chính sách quốc phòng và an ninh chung.

- Công lí: Thiết lập các thủ tục chung, thực thi công lí nhanh chóng.

2. Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ơ rô

- Liên minh kinh tế và tiền tệ: mức độ cao nhất trong hợp tác khu vực.

- Đồng ơ rô: bảo vệ nền kinh tế và hệ thống tài chính của EU thoát khỏi khủng hoảng, giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác, thuận tiện cho sản xuất kinh doanh.

3. Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững

**II. TRẮC NGHIỆM**

**Mức 1: Nhận biết**

**Câu 1:** Liên minh châu Âu (EU)chính thức thành lập năm nào ?

**A.** 1951. **B.** 1957. **C.** 1967. **D.** 1993.

**Câu 2:** Tổng số các nước thành viên của EU năm 2021là

**A.** 25. **B.** 26. **C.** 27. **D.** 28.

**Câu 3:** Các nước nào sau đây là thành viên của EU từ năm 1957?

**A.** Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Áo, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

**B.** Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

**C.** Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Ba Lan, Lúc-xăm-bua.

**D.** Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Na Uy, Lúc-xăm-bua.

**Câu 4:** Nước Anh chính thức rời EU vào năm nào?

**A.** 2016. **B.** 2017. **C.** 2020. **D.** 2021

**Câu 5.** Mục tiêu của EU khi thành lập được thể hiện qua hiệp ước nào?

**A.** Ma–xtrích. **B.** Li – xbon. **C.** Pa– ri. **D.** Am – xtéc –đam.

**Câu 6:** Mục tiêu nào sau đây là mục tiêu chung của EU hiện nay?

**A.** Xây dựng một khu vực dân chủ hơn và giải quyết tốt vấn đề toàn cầu.

**B.** ngăn chặn nguy cơ xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo.

**C.** cùng nhau hạn chế các dòng nhập cư trái phép xảy ra.

**D.** bảo vệ an ninh, phòng chống nguy cơ biến đổi khí hậu.

**Câu 7:** Theo hiệp ước Ma-xtrich( 1993), mục tiêu nào dưới đây không phải của Liên minh châu Âu ?

**A.** Xây dựng phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ.

**B.** Liên minh chính trị với chính sách đối ngoại và an ninh chung.

**C.** Hợp tác về tư pháp và nội vụ.

**D.**Hợp tác chống biến đổi khí hậu.

**Câu 8:** Lĩnh vực nào sau đây không đặt ra làm mục tiêu của EU?

**A.** Kinh tế. **B.** Tư pháp. **C.** chính trị. **D.** giáo dục.

**Câu 9:** Cơ quan quyền lực cao nhất ở EU là

**A.** Hội đồng bộ trường châu Âu. **B.** Ủy ban châu Âu.

**C.** Nghị viện châu Âu. **D.** Hội đồng châu Âu.

**Câu 10:** Cơ quan quyết định đường lối chính trị của EU là

**A.** Hội đồng bộ trưởng châu Âu. **B.** Ủy ban châu Âu.

**C.** Nghị viện châu Âu. **D.** Hội đồng châu Âu.

**Câu 11:** Cơ quan làm luật của EU, đại diện cho chính phủ là

**A.** Hội đồng bộ trưởng EU **B.** Ủy ban châu Âu.

**C.** Nghị viện châu Âu. **D.** Hội đồng châu Âu.

**Câu 12:** Cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung ở EU là

**A.** Hội đồng bộ trưởng châu Âu. **B.** Ủy ban châu Âu.

**C.** Nghị viện châu Âu. **D.** Hội đồng châu Âu.

**Câu 13:** Cơ quan có vai trò lập pháp, giám sát hoạt động và quản lí tài chính ở EU là

**A.** Hội đồng bộ trưởng châu Âu. **B.** Ủy ban châu Âu.

**C.** Nghị viện châu Âu. **D.** Hội đồng châu Âu.

**Mức 2: Thông hiểu**

**Câu 14.** Bốn mặt tự do lưu thông trong Liên minh châu Âu là

A. tự do di chuyển, tự do trong giao thông vận tải, tự do buôn bán, tự do trao đổi thôngtin.

B. tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa, tự do lưu thông tiềnvốn.

C. tự do trao đổi hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn, tự do lưu thông các công trình nghiêncứu.

D. tự do đi lại, tự do trao đổi hàng hóa, tự do trao đổi tiền vốn, tự do trao đổi thôngtin.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây đúng với EU hiện nay?

 **A.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao. **B.**Trung tâm thương mại hàng đầu thế giới.

 **C.** Số lượng thành viên luôn ổn định. **D.** Các quốc gia thành viên đều nhập siêu.

**Câu 16:** Tự do di chuyển bao gồm tự do

**A.** cư trú và dịch vụ kiểm toán. **B.** đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải.

**C.** cư trú, lựa chọn nơi làm việc. **D.** đi lại, dịch vụ thông tin liên lạc.

**Câu 17:** Tự do lưu thông hàng hóa là

**A.** tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.

**B.** tự do đối với các dịch vụ vận tải, du lịch.

**C.** Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch thanh toán.

**D.** Hàng hóa các nước không thuế giá trị gia tăng.

**Câu 18:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đồng tiền chung (đồng ơ-rô)của EU?

**A.** Thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới , ổn định tài chính.

**B.** Đồng tiền có thể bảo vệ nền kinh tế.

**C.** Giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác.

**D.** Tất cả thành viên EU đã dùng chung.

**Câu 19:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về EU?

**A.** Có diện tích và quy mô dân số chiếm hơn 2/3 châu Âu.

**B.** Là tổ chức liên kết khu vực có thể chế hoạt động riêng.

**C.** Đã có thị trường chung với sự di chuyển tự do hàng hóa.

**D.** Đã có nhiều nước trong khu vực dùng đồng tiền chung.

**Câu 20:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với EU từ khi thành lập đến năm 2021 ?

**A.** Số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ ngày càng được mở rộng.

**B.** Sự hợp tác giữa các nước thành viên về nhiều mặt được tăng cường.

**C.** Quyết định nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế ở các nước thành viên.

**D.** Nhiều nước không dùng đồng tiền chung (ơ-rô)và rút ra khỏi tổ chức.

**Câu 21:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với EU?

**A.** Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất thế giới.

**B**. Đầu tư nước ngoài của EU cao thứ 2 trên thế giới vào năm 2021.

**C.** Là lãnh thổ có sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

**D.** Là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới.

**Câu 22.** EU đã làm gì để đảm bảo tự do lưu thông giữa các nước thành viên?

**A.** Xây dựng một thịtrườngchung. **B.** Tuân thủ đầy đủ quy định củaWTO.

**C.** Tăng cường liên kết vớinướcngoài. **D.** Trợ giá cho các mặt hàng nôngsản.

**Mức 3: Vận dụng**

**Câu 23:** cho bảng số liệu: MỘT SỐ CHỈ SỐ KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021.

( đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ số | EU | Hoa Kì | Trung Quốc | Nhật Bản | Thế giới |
| GDP | 17177,4 | 23315,1 | 17734,1 | 4940,9 | 96513,1 |

( Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu , tỉ trọng GDP của EU so với thế giới là

A. 16,8% . B. 17,8% . C. 18,8%. D. 19,8%.

**Câu 24**: Cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** **Chỉ số** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Giá trị sản xuất công nghiệp( tỉ USD) | 539,8 | 750,2 | 912,8 | 910,2 | 1123,8 |
| Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU( %) | 29,3 | 26,0 | 27,3 | 29,5 | 28,6 |

 ( Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU là

A. cột. B. tròn. C. đường. D. kết hợp.

**Câu 25**: cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** **Chỉ số** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Giá trị sản xuất công nghiệp( tỉ USD) | 539,8 | 750,2 | 912,8 | 910,2 | 1123,8 |

 ( Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của EU là

A. cột. B. tròn. C. đường. D. kết hợp.

**Câu 26:** cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** **Chỉ số** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Giá trị sản xuất công nghiệp( tỉ USD) | 539,8 | 750,2 | 912,8 | 910,2 | 1123,8 |

 ( Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu , cho biết tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 so với năm 2000 là

A. 208% B. 218% C. 228% D. 584%

Câu 27: cho bảng số liệu: QUY MÔ CỦA EU QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số thành viên( quốc gia)** | **Số dân****( triệu người)** | **GDP****( nghìn tỉ USD)** |
| 1957 | 6 | 167,0 | 1,1 |
| 2004 | 25 | 434,1 | 11,4 |
| 2013 | 28 | 442,5 | 15,3 |
| 2021 | 27 | 447,1 | 17,2 |

 ( Nguồn: Liên minh Châu Âu và ngân hàng thế giới , 2022)

 Căn cứ vào bảng số liệu: Nhận xét nào dưới đây không đúng về quy mô của EU từ năm 1957 đến 2021.

A. Số lượng thành viên tăng liên tục.

B. Dân số EU tăng.

C. GDP tăng.

D. số lượng thành viên biến động

 **Câu 28.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA EU VÀ THẾ GIỚI NĂM 2021

(Tỉ đô la Mỹ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **EU** | **Thế giơi** |
| Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ | 8 651,9 | 27 876,8 |

Theo bảng số liệu, tỉ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới năm 2021 là

 **A.** 25,0%. **B.** 17,0%. **C.**31,0%. **D.** 50,7.

**Câu 29**: Cho biểu đồ:

Biểu đồ tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới năm 2021?

A. EU chiếm tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cao nhất.

B. EU có tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cao thứ hai.

C. EU có tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thấp hơn Hoa Kì.

D. EU có tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thấp hơn Trung Quốc.

**Mức 4: Vận dụng cao (**Câu 5,6 phần tự luận)

**BÀI 6: KHU VỰC MĨ LA TINH**

**Mức 1: Nhận biết**

**Câu 1:** Khu vực Mỹ Latinh có phía bắc giáp với

**A.** Hoa Kỳ. **B.** Ca-na-đa.

**C.** quần đảo Ăng-ti lớn. **D.** quần đảo Ăng-ti nhỏ.

**Câu 2:** Khu vực Mỹ Latinh có phía đông giáp với

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

**Câu 3:** Khu vực Mỹ Latinh có phía tây giáp với

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

**Câu 4.** Mỹ La tinh nằm giữa hai đại dương

**A.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. **B.** Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.
**C.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương
**Câu 5.** Ở Mỹ Latinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?
**A.** Đồng bằng A-ma-dôn. **B.** Vùng núi An-đét.
**C.** Đồng bằng La Pla-ta. **D.** Đồng bằng Pam-pa.
**Câu 6.** Ở Mỹ Latinh, loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn nhất?
**A.** Đồng. **B.** Sắt. **C.** Dầu mỏ. **D.** Kẽm.
**Câu 7:** Đặc điểm dân cư của Mỹ latinh hiện nay là
**A.** gia tăng dân số thấp. **B.** cơ cấu dân số vàng.
**C.** mật độ dân số cao. **D.** chủng tộc ít đa dạng.
**Câu 8:** Dân cư Mỹ latinh phân bố tập trung chủ yếu ở
**A.** khu vực núi cao. **B.** rừng mưa nhiệt đới.
**C.** vùng biển Ca-ri-bê. **D.** vùng khô hạn.
**Câu 9:** Vấn đề xã hội chủ yếu còn tồn tại ở Mỹ latinh là
**A.** chênh lệch giàu nghèo. **B.** tôn giáo, khủng bố.
**C.** dịch bệnh HIV. **D.** hủ tục, mê tín.
**Mức 2: Thông hiểu**

**Câu 10.** Cơ cấu GDP khu vực Mỹ La-tinh có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp. B. Chuyển sang nền kinh tế thị trường.

C. Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ. D. Giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp.

**Câu 11.** Đặc điểm kinh tế nổi bật của hầu hết các nước Mỹ Latinh là

A. phát triển ổn định và tự chủ. B. xuất khẩu hàng công nghiệp.

C. có tốc độ tăng trưởng cao. D. tốc độ phát triển không đều.

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mỹ Latinh?

A. Chính trị không ổn định. B. Cạn kiệt dần tài nguyên.

C. Thiếu lực lượng lao động. D. Thiên tai xảy ra nhiều.

**Mức 3: Vận dụng**

**Câu 13.** Cho biểu đồ:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH, GIAI ĐOẠN 2000-2020

|  |
| --- |
| *A graph with numbers and a blue line  Description automatically generated* |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới năm 2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào say đây đúng về sự thay đổi số dân và tỉ lệ gia tăng dân số khu vực Mỹ La-tinh?

 A.Số dân tăng, tỉ lệ tăng dân số giảm. B. Số dân giảm, tỉ lệ tăng dân số tăng.

 C. Số dân và tỉ lệ tăng dân số đều tăng. D. Số dân và tỉ lệ tăng dân số đều giảm.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

BẢNG 1.1. CƠ CẤU KINH TẾ BRA-XIN NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch vụ** | **Thuế sản phẩm** |
| **2000** | **4,8** | **23,0** | **58,3** | **13,9** |
| **2019** | **5,9** | **17,7** | **62,9** | **13,5** |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện cơ cấu kinh tế của Bra-xin năm 2000 và năm 2019?

**A.** Cột **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở KHU VỰC MỸ LA-TINH, GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **Năm 2015** | **Năm 2020** |
| Dưới 15 tuổi | 25,6 | 23,9 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 66,6 | 67,2 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 7,8 | 8,9 |

*(Nguồn: Liên hiệp quốc, 2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào dưới đây **không** đúng về sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở khu vực Mỹ La - tinh, giai đoạn 2015 – 2020?

 A. Tỉ lệ người dưới 15 tuổi giảm.

 B.Tỉ lệ người từ 15 đến 64 tuổi giảm.

 C. Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên tăng.

 D. Tỉ lệ người từ 15 đến 64 tuổi tăng.

**BÀI 11+12: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**A. TÓM TẮT KIẾN THỨC**

**I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ**

**- Phạm vi lãnh thổ:** Khu vực Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia, có diện tích khoảng 4,5 triệu km2, bao gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

**- Vi trí dia lí:**

+ Nằm ở phía đông nam của châu Á, phía bắc giáp khu vực Đông Á, phía tây giáp khu vực Nam Á và vịnh Ben-gan, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía nam giáp Ô-xtrây-li-a và Ấn Độ Dương.

+ Là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a, nơi giao thoa giữa các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoảng.

**- Ảnh hưởng**:

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú, thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế nhưng cũng là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của các thiên tại như bão, động đất, núi lửa, sóng thần,...

+ Có nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua, đặc biệt có eo biển Ma-lắc-ca là một trong những đầu mối hàng hải lớn, góp phần vận chuyển hàng hoá ..

+ Có vị trí địa – chính trị quan trọng, là nơi giao thoa của các nền văn hoá lớn ->đa dạng và đặc sắc…

**II.ĐKTN&TNTN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội** |
| + ĐNÁ lục địa: Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc - nam.Các đồng bằng châu thổ do các hệ thống sông lớn bồi đắp và mở rộng dần về phía biển. Đất chủ yếu là đất feralit ở miền đồi núi và đất phù sa ở các đồng bằng. | + Thuận lợi: Phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu cây trồng đa dạng.+ Khó khăn: Địa hình bị chia cắt, gây khó khăn cho giao lưu kinh tế… |
| + ĐNÁ hải đảo: Địa hình chủ yếu là núi trẻ với nhiều núi lửa; các đồng bằng phần lớn nhỏ hẹp nằm ven biển. Đất khá màu mỡ. | + Thuận lợi: Phát triển du lịch, giao thông vận tải, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.+ Khó khăn: Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai. |

**2. Khí hậu:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng đến phát triển** **kinh tế - xã hội** |
| - Đại bộ phận nằm trong các đới khí hậu xích đạo và nhiệt đới, nên có nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều  | - Thuận lợi cho phát triển nển nông nghiệp nhiệt đới, du lịch và cư trú.- Khó khăn: ảnh hưởng của thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt,... Biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng… |
| - Đông Nam Á lục địa chủ yếu có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.  |
| - Đông Nam Á hải đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo.  |
| - Địa hình núi cao: có sự phân hoá theo đai cao. |

**3. Sông, hồ**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng đến phát triển****kinh tế - xã hội** |
| - Đông Nam Á lục địa có mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn, chế độ nước sông theo mùa.  | - Thuận lợi: + Sông cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản; thuỷ điện, du lịch...+ Các hồ có vai trò điều tiết dòng chảy, là nơi trữ nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, …- Khó khăn:Một số sông có độ dốc lớn, gây trở ngại cho giao thông. Thường xảy ra lũ, lụt. |
| - Các sông ở Đông Nam Á hải đảo thường ngắn và có nhiều nước. |
| - Đông Nam Á có nhiều hồ tự nhiên, trong đó hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia) là hồ nước ngọt lớn nhất khu vực. |

**4. Sinh vật**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng đến phát triển****kinh tế - xã hội** |
| - Tài nguyên sinh vật và mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới.- Diện tích rừng nhiệt đới với hai hệ sinh thái chính là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa.- Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, trữ lượng lớn như lim, nghiến, táu; các loại dược liệu,... | - Thuận lợi: Cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế (công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ). - Tuy nhiên, tài nguyên sinh vật trong khu vực bị khai thác quá mức, đang trở thành vấn đề cấp bách. |

**5.Khoáng sản.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng đến phát triển****kinh tế - xã hội** |
| Đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn như thiếc (đứng đầu thế giới), than đá, sắt, bô-xít, dầu mỏ, khí tự nhiên,... | - Thuận lợi: Cung cấp nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp: nhiệt điện, luyện kim, hoá dầu,... nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.- Khó khăn: Quá trình khai thác và chế biến dễ gây ô nhiễm môi trường. Có nguy cơ cạn kiệt. |

**6.Biển**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng đến phát triển****kinh tế - xã hội** |
| - Vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; - Vùng biển giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển. | + Tạo thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển (trừ Lào)+ Một số loại tài nguyên biển bịkhai thác quá mức. Ô nhiễm môi trường biển. |

**III. DÂN CƯVÀ XÃ HỘI**

**1. Dân cư**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng** |
| Quy mô dân số | Quy mô dân số lớn: 668, 4 triệu người, chiếm khoảng 8% số dân thế giới (năm 2020).  | \* Thuận lợi:- Có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.- Thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn.- Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống, tập quán sản xuất.\* Khó khăn:- Vấn đề giải quyết việc làm, an sinh xã hội, chăm sóc y tế,...- Phân bố dân cư chưa hợp lí gây ảnh hưởngđến việc sử dụng lao động và khai thác các nguồn tài nguyên. - Sự gia tăng dân số tại các đô thị cũng đặt ra các vấn đề về giao thông, nhà ở, việc làm, môi trường,... |
| Tỉ lệ gia tăng dân số | Có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao. |
| Cơ cấu dân số | - Theo giới: tương đối cần bằng.- Theo tuổi: Có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa. |
| Dân tộc | Có nhiều dân tộc sinh sống. |
| Mật độ dân số | - Cao so với mức trung bình của thế giới: 148 người/km2. (năm 2020)- Phân bố không đều. |
| Đô thị hóa | - Tỉ lệ dân thành thị chưa cao (năm 2020 là 49%) nhưng đang tăng nhanh.- Tỉ lệ dân thành thị có sự phân hóa giữa các quốc gia.- Đã hình thành nên các siêu đô thị. |

**2. Xã hội**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng** |
| Lịch sử và văn hóa | - Có lịch sử phát triển lâu đời.- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.- Có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn như: Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo,... | - Thuận lợi:+ Nền văn hóa đa dạng tạo thuận lợi để phát triển du lịch.+ Thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài.+ Thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển. - Khó khăn;+ Đặt ra vấn đề về bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống. + Có khoảng cách lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia. |
| Chất lượng cuộc sống | Đang được nâng lên nhưng vẫn còn chênh lệch nhiều.  |
| Tình hình chính trị, xã hội | Tương đối ổn định. |

**IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ.**

**\* Tình hình:**

+ Khu vực Đông Nam Á có quy mô GDP đứng thứ ba châu Á và tăng khá nhanh.

Năm 2020 chiếm khoảng 3,6% GDP toàn cầu, qui mô GDP còn nhỏ.

**\* Nguyên nhân**:

+ Các quốc gia tận dụng được các lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động,… Những điều chỉnh phù hợp trong quản lí, chính sách.

+ Thu hút được các nguồn đầu tư bên ngoài.

**V. CÁC NGÀNH KINH TẾ.**

**1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các ngành** | **Sự phát triển** | **Sự phân bố** |
| **Nông nghiệp** | \* Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp. Các cây trồng chính là lúa gạo, cây công nghiệp và cây ăn quả.- Lúa gạo là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất của khu vực. - Sản lượng lúa ngày càng tăng, In-đô-nê-xi-a có sản lượng lúa gạo lớn nhất khu vực- Thái Lan và Việt Nam xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. \* Cây công nghiệp, có giá trị xuất khẩu cao; đứng hàng đầu thế giới là cao su, cọ dầu, cà phê, hồ tiêu.- Cây ăn quả được trồng hầu hết các nước trong khu vực.\* Ngành chăn nuôi đang phát triển khá nhanh, thay đổi về hình thức chăn nuôi, chuyên môn hoá | - Lúa gạo: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam. - Cao su: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam. - Cọ dầu: In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. - Cà phê và hồ tiêu: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan. - Cây ăn quả được hầu hết các nước. - Lợn được nuôi nhiều ở Việt Nam, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. - Chăn nuôi gia cầm phổ biến ở hầu hết các nước. |
| **Lâm Nghiệp** | - Là ngành kinh tế quan trọng.- Sản lượng gỗ tròn khai thác của khu vực có xu hướng tăng.- Tăng cường công tác trồng rừng, khoanh nuôi rừng tự nhiên, thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... để hướng đến phát triển ngành lâm nghiệp bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học. | In-đô-nê-xi-a, Lào, Thái Lan, Mi-an-ma và Việt Nam. |
| **Thủy sản** | - Là ngành truyền thống của hầu hết các nước trong khu vực. Năm 2020, Đông Nam Á đóng góp khoảng 25% tổng sản lượng thuỷ sản toàn cầu.- Các sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu chủ lực là tôm, cá ngừ đại dương, cá da trơn,...- Hiện nay, các nước đã đầu tư vốn, công nghệ, kĩ thuật để đẩy mạnh hoạt động đánh bắt và nuôi trồng theo hướng phát triển bền vững. - Suy giảm nguồn tài nguyên thuỷ sản là thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của hàng chục triệu người dân trong khu vực. | In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Phi-líp-pin. |

**2. Công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tình hình phát triển** | Công nghiệp đóng vai trò quan trọng: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá; tạo nhiều việc làm; tăng nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu,... |
| **Các ngành nổi bật** | Công nghiệp cơ khí chế tạo | - Được coi là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng khả năng cạnh tranh của khu vực. - Công nghiệp cơ khí chế tạo là thế mạnh của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po và Việt Nam |
| Điện tử - tin học | - Tiềm năng về nguồn lao động trẻ, có trình độ kĩ thuật và thu hút đầu tư nước ngoài.- Đang trở thành ngành mũi nhọn của nhiều nước trong khu vực: Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,... - Hiện nay, các nước trong khu vực đang tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong lĩnh vực điện tử - tin học. |
| Chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng | - Thế mạnh về các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào.- Là các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế;- Phân bố ở tất cả các quốc gia trong khu vực. |
|  | Khai thác khoáng sản | - Ngành công nghiệp quan trọng của nhiều nước.- Khai thác thiếc chiếm 1/2 sản lượng thế giới- Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên phát triển mạnh. |

**3. Dịch vụ.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các ngành** | **Sự phát triển** | **Sự phân bố** |
| **Thương mại** | - Nội thương: phát triển nhanh, trị giá và khối lượng hàng hoá, dịch vụ trao đổi trên thị trường ngày càng lớn, Các hình thức mới siêu thị, trung tâm thương mại, sự phát triển nhanh của thương mại điện tử. - Ngoại thương đóng vai trò then chốt.+ Các đối tác thương mại lớn nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. + Hầu hết các quốc gia xuất siêu. + Các mặt hàng xuất khẩu: hàng nông sản, thuỷ sản, khoáng sản, dệt may,... + Mặt hàng nhập khẩu: máy móc, hàng tiêu dùng,...  | - Các nước có ngành nội thương phát triển là Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. - Các nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất là Xin-ga-po, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. |
| **Giao thông vận tải** | - Giao thông đường bộ được đầu tư, hiện đại hoá mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất tăng nhanh. - Đường sắt khá phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Nhiều quốc gia đang nỗ lực nâng cấp mạng lưới đường sắt sang đường sắt cao tốc.- Giao thông đường biển đóng vai trò quan trọng.- Giao thông hàng không đang phát triển. | - Đường bộ: phát triển ở tất cả các nước.- Đường sắt: Xin-ga-po,.. Ma-lai-xi-a.- Đường biển: Xin-ga-po, Thái Lan,…- Đường hàng không: Xin-ga-po, Thái Lan, Việt Nam… |
| **Tài chính ngân hàng** | - Đang trong quá trình phát triển và hội nhập với thế giới và dần trở thành động lực thúc đẩy kinh tế các nước trong khu vực.- Những thuận lợi về nguồn lao động và thị trường quy mô lớn đang thúc đẩy sự phát triển nhanh và đa dạng của ngành.  | Các trung tâm tài chính lớn: Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc, Thành phố Hồ chí Minh,... |
| **Du lịch** | - Du lịch có vai trò ngày càng quan trọng. - Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng.  | Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po,... |

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP.**

**1. NHẬN BIẾT.**

**Câu 1.** Đông Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các lục địa nào sau đây ?

**A.** Á - Âu và Phi. **B.** Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.

**C.** Á - Âu và Nam Mĩ. **D.** Á - Âu và Bắc Mĩ.

**Câu 2.** Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

**A.** phát triển thủy điện. **B.** phát triển lâm nghiệp.

**C.** phát triển kinh tế biển. **D.** phát triển chăn nuôi.

**Câu 3:** Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

**A.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. **B.**Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 4:** Khu vực Đông Nam Á nằm ở

**A.**phía đông nam châu Á. **B.** giáp với Đại Tây Dương.

**C.** giáp lục địa Ô-xtrây-li-a. **D.** phía bắc nước Nhật Bản.

**Câu 5:** Hầu hết lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á nằm trong vùng

**A.** khu vực xích đạo. **B.**nội chí tuyến. **C.** ngoại chí tuyến. **D.** bán cầu Bắc.

**Câu 6:** Về tự nhiên, Đông Nam Á gồm hai bộ phận là

**A.**lục địa và hải đảo. **B.** đảo và quần đảo. **C.** lục địa và biển. **D.** biển và các đảo.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Đông Nam Á?

**A.** Là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn.

**B.** Là nơi các cường quốc muốn gây ảnh hưởng.

**C.** Vị trí cầu nối lục địa Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.

**D.**Nằm ở sâu trong lục địa châu Á rộng lớn.

**Câu 8:** Các nước ở Đông Nam Á trồng nhiều cà phê là

**A.** Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Lào.

**B.** Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia.

**C.**Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.

**D.** Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Đông Nam Á hải đảo?

**A.**Nhiều dãy núi hướng tây bắc - đông nam. **B.** Nhiều đồi, núi và núi lửa; ít đồng bằng.

**C.** Đồng bằng với đất từ dung nham núi lửa. **D.** Có khí hậu cận xích đạo và xích đạo.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên khu vực Đông Nam Á?

**A.** Sinh vật biển đa dạng. **B.**Khí hậu ôn hoà.

**C.** Thực vật phong phú. **D.** Khoáng sản giàu có.

**Câu 11:** Do vị trí kề sát vành đai lửa Thái Bình Duơng, nên ở Đông Nam Á thường xảy ra

**A.** bão. **B.** lũ lụt. **C.** hạn hán. **D.**động đất.

**Câu 12:** Do nằm trong khu vực hoạt động nhiều của áp thấp nhiệt đới nên ở Đông Nam Á thường xảy ra

**A.**bão. **B.** động đất. **C.** núi lửa. **D.** sóng thần.

**Câu 13:** Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á?

**A.** Gia-va. **B.** Lu-xôn. **C.** Xu-ma-tra. **D.**Ca-li-man-tan.

**Câu 14:** Nguồn tài nguyên khoáng sản quan trọng ở vùng thềm lục địa nhiều nước Đông Nam Á là

**A.**dầu khí. **B.** bôxit. **C.** than đá. **D.** quặng sắt.

**Câu 15:** Đông Nam Á có

**A.**số dân đông, mật độ dân số cao. **B.** mật độ dân số cao, nhập cư đông.

**C.** nhập cư ít, cơ cấu dân số già. **D.** xuất cư nhiều, tuổi thọ rất thấp.

**Câu 16:** Các quốc gia nào sau đây **không** thuộc Đông Nam Á hải đảo?

**A.** In-đô-nê-xi-a, Đông-Ti-mo. **B.** Bru-nây, Phi-lip-pin.

**C.** Xing-ga-po, Ma-lai-xi-a. **D.**Cam-pu-chia, Việt Nam.

**Câu 17:** Nền nông nghiệp Đông Nam Á có tính chất

**A.** ôn đới. **B.** cận nhiệt đới. **C.**nhiệt đới. **D.** xích đạo.

**Câu 18:** Quốc gia có sản lượng lúa gạo lớn nhất Đông Nam Á là

**A.** Phi-lip-pin. **B.**In-đô-nê-xi-a. **C.** Thái Lan. **D.** Việt Nam.

**Câu 19:** Các nước ở Đông Nam Á xuất khẩu gạo nhiều nhất là

**A.** Việt Nam, In-đô-nê-xi-a. **B.** In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.

**C.**Thái Lan, Việt Nam. **D.** Việt Nam, Cam-pu-chia**.**

**Câu 20:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á?

**A.** Dân đông, mật độ dân số cao. **B.** Có nguồn lao động dồi dào.

**C.** Phân bố dân cư không đều. **D.** Các nước đều có dân số già.

**Câu 21:** Khu vực Đông Nam Á có hai nhóm đất chính là

**A.** đất feralit và đất nâu, xám. **B.**đất feralit và đất phù sa.

**C.** đất phù sa và đất xám hoang mạc. **D.** đất nâu, xám và đất pốt dôn.

**Câu 22:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa?

**A.** Địa hình bị chia cắt mạnh. **B.**Có rất nhiều núi lửa và đảo.

**C.** Nhiều nơi núi lan ra sát biển. **D.** Nhiều đồng bằng châu thổ.

**Câu 23:** Ngành công nghiệp nào **không** phải là thế mạnh của khu vực Đông Nam Á?

**A.** Điện tử - tin học. **B.** Chế biến thực phẩm.

**C.** Khai thác khoáng sản. **D.** Hàng không – vũ trụ.

**Câu 24.** Ngành chiếm tỉ trọng lớn về giá trị sản xuất trong cơ cấu nông nghiệp ở nhiều các nước Đông Nam Á là

**A.** trồng trọt. **B.** chăn nuôi. **C.** dịch vụ. **D.** thủy sản.

**Câu 25:** Eo biển có vai trò quan trọng đối với hàng hải ở khu vực Đông Nam Á là

**A.** Ba-xơ. **B.** Ma-gien-lăng. **C.** Ma-lắc-ca. **D.** Mô-dăm-bích.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Điều kiện nào sau đây quy định đặc điểm nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á là nền nông nghiệp nhiệt đới?

**A.** Đất trồng phong phú. **B.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**C.** Khí hậu nhiệt đới. **D.** Nhiều đồng bằng đất đai màu mỡ.

**Câu 2:** Lúa nước được trồng nhiều ở đâu của khu vực Đông Nam Á?

**A.**Các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp. **B.** Các sườn đồi có độ dốc nhỏ ở đồi núi.

**C.** Các cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ. **D.** Các đồng bằng thấp giữa các miền núi.

**Câu 3:** Tự nhiên Đông Nam Á hải đảo có

**A.** địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi. **B.** nhiều đồng bằng, cao nguyên; ít đồi núi.

**C.** Các đồng bằng đều do sông lớn bồi đắp. **D.** địa hình chủ yếu là núi trẻ và nhiều núi lửa.

**Câu 4:** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây lấy dầu ở Đông Nam Á là

**A.** cung cấp nguyên liệu công nghiệp. **B.** phá thế độc canh trong nông nghiệp.

**C.**cung cấp hàng xuất khẩu thu ngoại tệ. **D.** phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

**Câu 5.** Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

**A.** có diện tích rừng xích đạolớn. **B.** có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

**C.** địa hình chủ yếu là đồinúi. **D.** nằm trong vành đai sinhkhoáng.

**Câu 6.** Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo. **B.** Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

**C.** Cận xích đạo và xích đạo. **D.** Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 7:** Biện pháp chủ yếu nhất để làm cho các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là

**A.** đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. **B.** mở rộng nhanh quá trình đô thị hóa.

**C.** hạn chế nhiều tốc độ gia tăng dân số. **D.** tập trung đào tạo nghề cho lao động.

**Câu 8:** Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm là

**A.**quy mô lớn, tốc độ gia tăng dân số giảm. **B.** tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.

**C.** dân số đông, người già trong dân số nhiều. **D.** tỉ lệ người di cư đến hàng năm rất lớn.

**Câu 9:** Trồng cây lương thực là ngành chính trong nông nghiệp của nhiều nước Đông Nam Á chủ yếu do

**A**. điều kiện thuận lợi,quy mô dân số lớn. **B.** điều kiện thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển.

**C.** nhu cầu xuất khẩu, giao thông hiện đại. **D.** nhu cầu nguyên liệu, giá trị kinh tế rất cao.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với xã hội của Đông Nam Á?

**A.** Các quốc gia đều có nhiều dân tộc. **B.** Một số dân tộc ít người phân bố rộng.

**C.** Có nhiều tôn giáo cùng hoạt động. **D.**Có lịch sử khai thác lãnh thổ muộn.

**Câu 11:** Phần lớn diện tích Đông Nam Á lục địa có khí hậu

**A.** nhiệt đới gió mùa. **B.** cận xích đạo. **C.** xích đạo. **D.** ôn đới.

**Câu 12:** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp lấy dầu ở Đông Nam Á là

**A.** mở rộng xuất khẩu thu ngoại tệ. **B.** phá thế độc canh trong nông nghiệp.

**C.** phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. **D.** cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?

**A.**Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử giảm. **B.** Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử tăng.

**C.** Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử tăng. **D.** Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử giảm.

**Câu 14:** Công nghiệp của các nước Đông Nam Á trong những thập niên gần đây phát triển tương đối nhanh là do tác động của

**A.**quá trình công nghiệp hóa. **B.** quá trình đô thị hóa.

**C.** bối cảnh toàn cầu hóa. **D.** xu hướng khu vực hóa.

**Câu 15:** Đặc điểm chung của khí hậu khu vực Đông Nam Á là

**A.** lạnh, khô. **B.**nóng, ẩm. **C.** khô, nóng. **D.** lạnh, ẩm.

**Câu 16:** Điểm tương đồng của tất cả các nước Đông Nam Á về mặt vị trí địa lí là

**A.** tiếp giáp biển. **B.** có tính chất bán đảo.

**C.** thường chịu ảnh hưởng của thiên tai. **D.** nằm chủ yếu trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 17:** Điểm giống nhau về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo là đều có

**A.** khí hậu nhiệt đới gió mùa. **B.** nhiều đồng bằng phù sa lớn.

**C.** các sông lớn hướng bắc nam. **D.** các dãy núi và thung lũng rộng.

**Câu 18:** Biểu hiện chứng tỏ cơ cấu nền kinh tế các nước Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là

**A.** dịch vụ đóng góp cho GDP là chủ yếu.

**B.** kinh tế nông nghiệp ngày càng thu hẹp.

**C.** kinh tế công nghiệp chuyển sang nền kinh tế tri thức.

**D.**kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế công nghiệp.

**Câu 19:** Đông Nam Á lục địa có nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ là do

**A.** các sông lớn bồi đắp nhiều phù sa. **B.** trầm tích biển tạo bồi lấp các đứt gãy.

**C.** dung nham núi lửa từ nơi cao xuống. **D.** xâm thực vùng núi, bồi đắp vùng trũng.

**Câu 20:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tự nhiên của Đông Nam Á hải đảo?

**A.** Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn. **B.** Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.

**C.**Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu. **D.** Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

**Câu 21:** Đông Nam Á hải đảo chủ yếu nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt đới, cận xích đạo và ôn đới. **B.** Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

**C.** Cận xích đạo, ôn đới và xích đạo. **D.** Cận nhiệt đới, cận xích đạo và ôn đới.

**Câu 22:** Trở ngại về dân cư đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều nước Đông Nam Á là

**A.**dân số đông, tỉ lệ gia tăng còn cao. **B.** dân số đông, gia tăng rất chậm.

**C.** dân số không đông, gia tăng nhanh. **D.** dân số không đông, gia tăng chậm.

**Câu 23:** Đông Nam Á có diện tích rừng nhiệt đới ẩm lớn chủ yếu do

**A.** nằm trong vành đai sinh khoáng. **B.** hầu hết các nước đều giáp biển.

**C.**có nhiệt lượng dồi dào, độ ẩm lớn. **D.** nhiệt độ trung bình cao quanh năm.

**Câu 24:** Với qui mô dân số lớn, khu vực Đông Nam Á có

**A.** thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn. **B.** cơ cấu dân số đa dạng.

**C.** sự đa dạng về truyền thống, văn hóa. **D.** Tỉ lệ dân thành thị cao.

**Câu 25:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á hải đảo?

**A.**Khí hậu có một mùa đông lạnh. **B.** Đồng bằng có đất đai màu mỡ.

**C.** Tập trung nhiều đảo, quần đảo. **D.** Ít đồng bằng, nhiều đồi núi.

**3. VẬN DỤNG**

**Câu 1:** Điểm khác nhau cơ bản của địa hình Đông Nam Á hải đảo với Đông Nam Á lục địa là

**A.** có ít đồng bằng, nhiều đồi núi. **B.** có ít đồi núi, nhiều đồng bằng.

**C.**có nhiều núi lửa đang hoạt động. **D.** nhiềuđồng bằng phù sa màu mỡ.

**Câu 2:** Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều

**A.** sông, hồ; bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh. **B.**sông, hồ, diện tích mặt nước ruộng sâu.

**C.** sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, vũng, vịnh. **D.** sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, đầm phá.

**Câu 3:** Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi quanh năm là nhờ

**A.**nền nhiệt độ cao quanh năm. **B.** gió mùa hoạt động trong năm.

**C.** lượng mưa lớn vào mùa hạ. **D.** địa hình bờ biển rất đa dạng.

**Câu 4:** Tác động rõ rệt của biến đổi khí hậu ở một số đồng bằng châu thổ tại Đông Nam Á là

**A.**xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đồng bằng.

**B.** nguồn nước ngọt từ sông ngòi ngày càng ít đi.

**C.** mực nước ngầm hạ thấp, bề mặt đất bị sụt lún.

**D.** nguồn nước ngọt bị ô nhiễm ở nhiều khu dân cư.

**Câu 5:** Việc làm là một vấn đề gay gắt ở nhiều nước Đông Nam Á do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.**Quy mô dân số lớn, kinh tế chưa thật phát triển.

**B.** Kinh tế chậm phát triển, gia tăng tự nhiên còn cao.

**C.** Gia tăng dân số cao, giáo dục đào tạo còn hạn chế.

**D.** Giáo dục đào tạo còn hạn chế, người lao động nhiều.

**Câu 6:** Dịch vụ là ngành được các nước Đông nam Á ưu tiên phát triển nhằm mục đích

**A.** khai thác tiềm năng du lịch. **B.** khai thác lợi thế về vị trí địa lí.

**C.**tạo cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư. **D.** thúc đẩy các ngành kinh tế khác.

**Câu 7:** Gia tăng dân số tự nhiên ở nhiều nước Đông Nam Á đã giảm rõ rệt nhờ vào việc thực hiện tốt

**A.**chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. **B.** việc nâng cao ý thức dân số cho người dân.

**C.** giáo dục và chiến lược phát triển con người. **D.** công tác y tế chăm sóc sức khoẻ người dân.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cây lúa nước ở Đông Nam Á?

**A.** Là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất.

**B.** Sản lượng lúa của khu vực đã được tăng lên khá cao.

**C.**Các nước trong khu vực đều xuất khẩu với sản lượng lớn.

**D.** Thái Lan và Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.

**Câu 9:** Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

**A.**mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài. **B.** tăng cường khai thác khoáng sản.

**C.** phát triển mạnh các hàng xuất khẩu. **D.** nâng cao trình độ người lao động.

**Câu 10:** Hầu hết các nước Đông Nam Á đều quan tâm đến phát triển giao thông vận tải đường biển do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.**Có vị trí thuận lợi, xu hướng hội nhập. **B.** Phát triên nội thưomg, có đầu tư lớn.

**C.** Đường bộ hạn chế, hàng xuất khẩu lớn. **D.** Có nhiều vũng, vịnh, hàng hóa đa dạng.

**Câu 11:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho sản lượng lúa gạo của khu vực Đông Nam Á tăng lên trong những năm gần đây?

**A.** Khai hoang, mở rộng diện tích lúa. **B.**Áp dụng các biện pháp thâm canh.

**C.** Dân số tăng, nhu cầu thị trường lớn. **D.** Sử dụng giống mới năng suất cao.

**Câu 12:** Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

**A.** ổn định chính trị. **B.** phát triển du lịch.

**C.** hội nhập quốc tế rộng. **D.**hợp tác cùng phát triển.

**Câu 13:** Việc xây dựng các tuyến đường giao thông trong khu vực Đông Nam Á theo hướng đông - tây hết sức cần thiết đối với các nước có

**A.** hướng núi Bắc- Nam. **B.** hướng núi Tây Bắc - Đông Nam.

**C.**lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc - nam. **D.** lãnh thổ kéo dài theo chiều Đông- Tây.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN, SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THÁI LAN VÀ IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thái Lan** | **In-đô-nê-xi-a** |
| **Tống số dân** | **Số dân thành thị** | **Tồng số dân** | **Số dân thành thị** |
| 2000 | 62,9 | 19,8 | 211,5 | 88,6 |
| 2020 | 69,8 | 35,7 | 271,7 | 154,2 |

*(Nguồn: Niên giám thông kê Việt Nam 2020, NXB Thông kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ dân thành thị của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a?

**A.** In-đô-nê-xi-a thấp hơn và tăng nhanh hơn. **B.** In-đô-nê-xi-a cao hơn và tăng chậm hơn.

**C.** Thái Lan thấp hơn và tăng chậm hơn. **D.** Thái Lan cao hơn và tăng chậm hơn.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Bru-nây** | **Cam-pu-chia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Lào** |
| Tỉ lệ sinh | 14 | 22 | 18 | 23 |
| Tỉ lệ tử | 4 | 6 | 7 | 7 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất?

**A.** Bru-nây. **B.** Cam-pu-chia. **C.** In-đô-nê-xi-a. **D.** Lào.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Cam-pu-chia** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** |
| Diện tích *(nghìn km2)* | 1916,9 | 181,0 | 330,3 | 300,0 |
| Dân số *(triệu người)* | 271,7 | 15,5 | 32,8 | 109,6 |

*(Nguồn: Niên giám thông kê Việt Nam 2020, NXB Thông kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất?

**A.** In-đô-nê-xi-a. **B.** Cam-pu-chia. **C.** Ma-lai-xi-a. **D.** Phi-lip-pin.

**Câu 17:** Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của Cam-pu-chia, giai đoạn 2015 – 2020.

****

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Qui mô và cơ cấu xuất, nhập khẩu. **B.**Thay đổi qui mô xuất, nhập khẩu.

**C.** Tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu. **D.** Chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu.

**Câu 18:** Cho biểu đồ về một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam, năm 2019, 2020 và 2021:

**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Thay đổi cơ cấu sản lượng. **B.**So sánh quy mô sản lượng.

**C.** Quy mô và cơ cấu sản lượng. **D.** Tốc độ tăng sản lượng.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu:

0396752282 SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Cam-pu-chia** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** |
| Dân số *(triệu người)* | 272,2 | 16,6 | 32,6 | 110,2 |
| Dân thành thị (%) | 57,3 | 39,3 | 77,7 | 47,7 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện dân số và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Cột. **C.** Kết hợp. **D.** Đường.

**Câu 20:** Cho bảng số liệu:

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, 82 NĂM 2015 - 2021

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2020** | **2021** |
| Xuất khẩu | 4,9 | 5,6 | 6,6 | 11,5 |
| Nhập khẩu | 2,9 | 3,3 | 5,3 | 7,2 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Bru-nây năm 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Cột. **C.** Kết hợp. **D.** Đường.

**Câu 21:** Cho bảng số liệu:

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, 82 NĂM 2015 - 2021

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2020** | **2021** |
| Xuất khẩu | 4,9 | 5,6 | 6,6 | 11,5 |
| Nhập khẩu | 2,9 | 3,3 | 5,3 | 7,2 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Bru-nây năm 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Cột, đường, miền. **B.** Kết hợp, cột, miền.

**C**. Miền, tròn, đường. **D.** Tròn, cột, đường.

 **BÀI 13. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

**A. TÓM TẮT KIẾN THỨC**

**I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN**

**1. Mục tiêu**

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.

- Thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

- Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).

- Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.

So sánh với EU: Cùng là tổ chức liên kết khu vực, EU và ASEAN giống nhau về hoàn cảnh ra đời, mục tiêu và vai trò. EU tiến tới nhất thể hoá, ASEAN hướng tới thành một cộng đồng vững mạnh. EU hợp tác toàn diện và có tầm ảnh hưởng lớn hơn ASEAN.

**2. Cơ chế hoạt động**

- Nguyên tắc chủ đạo và phương thức hoạt động của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận.

- Các cơ quan đầu não: Cấp cao ASEAN, Hội đồng Điều phối ASEAN, Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN, Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN

| **Lĩnh vực** | **Thành tựu** | **Thách thức** |
| --- | --- | --- |
| Kinh tế | - Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới.- Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu- Thông qua nhiều thỏa thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP). | Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao. |
| VH-XH | - Đời sống nhân dân được cải thiện.- Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng.- Phát triển cơ sở hạ tầng và những phong cách sống tích cực.- Chỉ số phát triển con người được cải thiện. | - Vẫn còn tình trạng đói nghèo, các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,... |
| AN-CT | - Tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực.- Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác an ninh biển được đảm bảo. | - Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông. |

**B. TRẮC NGHIỆM**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Các nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là

**A.** Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Lào.

**B.** Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

**C.** Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

**D.**Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

**Câu 2:** Nước gia nhập ASEAN vào năm 1995 là

 **A.** Bru-nây. **B.**Việt Nam. **C.** Mi-an-ma. **D.** Lào.

**Câu 3:** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập năm nào sau đây?

 **A.** 1957. **B.**1967. **C.** 1989. **D.** 1995.

**Câu 3:** Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực vào năm nào sau đây?

 **A.** 2005. **B.** 2006. **C.** 2007. **D.** 2008.

**Câu 4:** Khi mới thành lập, các quốc gia hợp tác chủ yếu trong lĩnh vực nào sau đây?

**A.**Kinh tế. **B.** Quân sự. **C.** Thể thao. **D.** Chính trị.

**Câu 5:** Cán cân xuất - nhập khẩu của ASEAN đạt giá trị dương là biểu hiện thành tựu về mặt

 **A.** văn hóa. **B.** xã hội. **C.**kinh tế. **D.** chính trị.

**Câu 6:** Cơ quan nào sau đây có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc họp cấp cao ASEAN?

**A.** Cấp cao ASEAN.

**B.**Hội đồng điều phối ASEAN.

**C.** Các Hội đồng cộng đồng ASEAN.

**D.** Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN.

**Câu 7:** Cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN là

 **A.** Ban Thư kí ASEAN. **B.**Cấp caoASEAN.

 **C.**Hội đồng Điều phốiASEAN. **D.** Các Hội đồng Cộng đồngASEAN.

**Câu 8:** Theo hiến chương, mục tiêu chung của ASEAN là

**A.** thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, tiến bộ xã hội của tất cả các nước.

**B.** xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa và xã hội phát triển.

**C.**đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định và cùng phát triển.

**D.** giải quyết những mâu thuẫn giữa ASEAN với các nước và tổ chức quốc tế khác.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây thể hiện thành tựu của ASEAN?

**A.**Thúc đẩy tăng trưởng và bền vững kinh tế trong khu vực.

**B.** Nhiều đô thị của một số nước đã đạt trình độ các nước tiên tiến.

**C.** Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển mạnh theo hướng hiện đại hóa.

**D.** Đời sống nhân dân được cải thiện, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu của ASEAN hiện nay?

**A.** Nhiều quốc gia thuộc vào nhóm nước pháttriển.

**B.** Các quốc gia đều có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Tình trạng đói nghèo của người dân đã được xóabỏ.

**D.** Mở rộng quan hệ hợp tác, thúc đẩy hoạt động sâu rộng.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây thể hiện rõ nhất sự phát triển kinh tế không đều của các nước ASEAN?

**A.**GDP một số nước rất cao, trong khi nhiều nước thấp.

**B.** Số hộ đói nghèo giữa các quốc gia không giống nhau.

**C.** Quá trình và trình độ đô thị hóa các quốc gia khác nhau.

**D.** Việc sử dụng tài nguyên ở nhiều quốc gia chưa hợp lí.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

**A.** Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.

**B.** Các nước có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Mở rộng hợp tác với nhiều nước bên ngoài.

**D.** Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

**Câu 5:** Nhân tố nào sau đây đã ảnh hưởng nhiều nhất tới môi trường đầu tư của một số nước ASEAN hiện nay?

**A.** Ô nhiễm môi trường. **B.** Mất ổn định xã hội.

**C.** Phân hóa giàu nghèo. **D.** Lao động thất nghiệp.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

**A.** Cơ sở hạ tầng ngày càng được hiện đại hóa.

**B.** Thành viên bao gồm 11 nước Đông Nam Á.

**C.** Không liên kết với các quốc gia bên ngoài.

**D.** Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

**Câu 7:** Vấn đề nào sau đây **không** còn là thách thức đối với các nước ASEAN hiện nay?

 **A.** Thất nghiệp, thiếu việc làm. **B.**Thiếu lương thực trầm trọng.

**C.** Vẫn còn tình trạng đói nghèo. **D.** Trình độ phát triển chênh lệch.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ASEAN hiện nay?

**A.** Mở rộng liên kết với các nước bên ngoài.

**B.** Trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.

**C.**Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.

**D.** Các nước có sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

**A.** Chú trọng việc bảo vệ môi trường. **B.**Có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Phong tục, tập quán có nhiều tương đồng. **D.** Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

**Câu 10.**Phát biểu nào sau đây **không** phải là cơ sở hình thành ASEAN?

**A.** Có chung mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế.

**B.** Sử dụng chung một đồng tiền riêng của khu vực.

**C.** Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

**D.** Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội của các nước.

**Câu 11:** Đâu **không** phải là thách thức của ASEAN trong những năm gần đây?

**A.** Chênh lệch trình độ phát triển. **B.** Thất nghiệp và thiếu việc làm.

**C.**Môi trường hòa bình, ổn định. **D.** Khai thác, sử dụng tài nguyên.

**Câu 12:** Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu của ASEAN hiện nay?

**A.** Nhiều quốc gia thuộc vào nhóm nước pháttriển.

**B.** Các quốc gia đều có trình độ phát triển giốngnhau.

**C.** Tình trạng đói nghèo của người dân đã được xóabỏ.

**D.**Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia đã khácao.

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

**A.** Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

**B.** Có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

 **D.** Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

**Câu 14:** Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

**A.**Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

**B.** Là liên minh kinh tế, quân sự của khu vực.

**C.** Không liên kết với các quốc gia bên ngoài.

**D.** Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

**3. VẬN DỤNG.**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây **không** phải là cơ sở hình thành ASEAN?

**A.** Có chung mục tiêu và lợi ích phát triển kinh tế.

**B.**Sử dụng chung một đồng tiền riêng của khu vực.

**C.** Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

**D.** Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội các nước.

**Câu 2:** Đại hội thể thao Đông Nam Á (ASEAN) là biểu hiện cho cơ chế hợp tác nào của ASEAN?

**A.** Thông qua các diễn đàn.

**B.** Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

**C.** Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao.

**D.** Thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố.

**Câu 3:** Các nước ASEAN cần thực hiện giải pháp trước mắt nào sau đây để tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài?

**A.**Cải thiện môi trường đầu tư. **B.** Nâng cao đời sống cho dân cư.

 **C.** Đào tạo nguồn lao động có trình độ cao. **D.** Tăng cường dịch vụ quảng bá hình ảnh.

**Câu 4:** Vấn đề nào sau đây đòi hỏi các quốc gia ASEAN phải có sự hợp tác chặt chẽ với nhau?

**A.**Biến đổi khí hậu. **B.** Xuất khẩu nông sản.

 **C.** Ngăn chặn phá rừng. **D.** Bùng nổ dân số.

**Câu 5.** Thách thức được coi là lớn nhất mà Việt Nam cần phải vượt qua khi tham gia ASEAN là

**A.** quy mô dân số đông và phân bố chưa hợp lí.

**B.** nước ta có dân đông, nhiều thành phần dân tộc.

**C.** chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, công nghệ.

**D.** các tai biến thiên nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán.

**Câu 6.** Thách thức nào dưới đây cần có sự chung tay giải quyết của các nước thành viên ASEAN?

**A.** Vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm ở các đô thị lớn.

**B.** Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước.

**C.** Sự chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa các nước.

**D.** Vấn đề giữa vững chủ quyền, an ninh khu vực, biển Đông.

**BÀI 15: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN , DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á**

**Câu 1:** Tây Nam Á giáp châu Phi qua

**A.** kênh đào Xuy-ê và Biển Đỏ. **B.** Biển Đỏ và Địa Trung Hải.

**C.** Địa Trung Hải và Biển Đen. **D.** Biển Đen và kênh đào Xuy-ê.

**Câu 2:** Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu có tính chất

**A.** nóng ẩm. **B.** khô nóng. **C.** lạnh khô. **D.** lạnh ẩm

**Câu 3:** Địa hình Tây Nam Á chủ yếu là

**A.** núi và sơn nguyên. **B.** cao nguyên và đồi.

**C.** đồi và sơn nguyên. **D.** sơn nguyên và núi.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên Tây Nam Á?

**A.** Khu vực nhiều núi và sơn nguyên. **B.** Có nhiều đồng bằng châu thổ sông.

**C.** Khí hậu mang tính lục địa sâu sắc. **D.** Cảnh quan bán hoang mạc, bán hoang mạc.

**Câu 5:** Khí hậu khô hạn ở Tây Nam Á đã tạo nên

**A.** địa hình có nhiều núi cao và cao nguyên.

**B.** cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc.

**C.** đồng bằng châu thổ sông Lưỡng Hà rộng.

**D.** bán đảo A-ráp và các vùng hoang mạc.

**Câu 6:** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở Tây Nam Á là

**A.** quặng sắt và crôm. **B.** dầu mỏ và khí đốt.

**C.** atimoan và đồng. **D.** apatit và than đá.

**Câu 7:** Dầu khí của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở

**A.** vùng vịnh Péc-xích. **B.** ven Địa Trung Hải.

**C.** hai bên bờ Biển Đỏ. **D.** tại các hoang mạc.

**Câu 8:** Điều kiện tự nhiên Tây Nam Á thuận lợi chủ yếu cho phát triển

**A.** trồng cây lương thực. **B.** chăn nuôi gia súc lớn.

**C.** việc khai thác dầu mỏ. **D.** công nghiệp chế biến.

**Câu 9:** Khó khăn lớn cho người dân Tây Nam Á **không** phải là

**A.** địa hình phổ biến là núi và cao nguyên. **B.** tình trạng thiếu nguồn nước trong năm.

**C.** sự hoang mạc hóa ngày càng mở rộng. **D.** đồng bằng ven biển bị xâm nhập mặn.

**Câu 10:** Dân cư Tây Nam Á không có đặc điểm nào dưới đây?

**A.** có mật độ khá thấp. **B.** tỉ lệ nam nhiều hơn nữ.

**C.** có tỉ lệ thị dân cao. **D.**tỉ lệ tăng tự nhiên thấp.

**PHẦN B: CÂU HỎI TỰ LUẬN**

**Mức 4: Vận dụng+ vận dụng cao**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

GIAI ĐOẠN 2005 - 2019

*(Đơn vị: Triệu lượt người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Số khách du lịch đến  | 49,3 | 70,4 | 104,2 | 138,5 |

 *(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022))*

1. Vẽ biểu đồ thể hiện số khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 - 2019.
2. Nhận xét và giải thích về số khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 - 2019.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

(Đơn vị: Tỉ đô la Mỹ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 1 244,9 | 1 676,3 |
| Nhập khẩu | 1 114,4 | 1 526,6 |

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

a.Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á năm 2010 và 2020.

b. Nhận xét giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á năm 2010 và 2020.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2000- 2020**

*Đơn vị: %*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2020 |
| Dưới 15 tuổi | 36,4 | 28,7 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 59,1 | 65,6 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 4,5 | 5,7 |

*(Nguồn: Liên hợp quốc,2022)*

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2000-2020.

b) Nêu nhận xét.

**Câu 4:** Hãy chứng minh sự hợp tác , liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do**.**

**Câu 5**: vì sao nói Việt Nam là một trong các quốc gia tích cực nhất ASEAN?

**Câu 6:** Giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp của khu vực Đông Nam Á.

**ĐỀ MINH HỌA**

**ĐỀ 1:**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

 **Câu 1:** Khu vực Mỹ Latinh có phía bắc giáp với

**A.** Hoa Kỳ. **B.** Ca-na-đa.

**C.** quần đảo Ăng-ti lớn. **D.** quần đảo Ăng-ti nhỏ.

**Câu 2:** Đặc điểm dân cư của Mỹ latinh hiện nay là
**A.** gia tăng dân số thấp. **B.** cơ cấu dân số vàng.
**C.** mật độ dân số cao. **D.** chủng tộc ít đa dạng.
**Câu 3:** Vấn đề xã hội chủ yếu còn tồn tại ở Mỹ latinh là
**A.** chênh lệch giàu nghèo. **B.** tôn giáo, khủng bố.
**C.** dịch bệnh HIV. **D.** hủ tục, mê tín.

**Câu 4.** Khí hậu của phần lớn lãnh thổ Mỹ La-tinh có đặc điểm

 **A.** khô, nóng. **B.** nóng, ẩm. **C.** lạnh giá. **D.** ôn hòa.

**Câu 5:** Liên minh châu Âu (EU)chính thức thành lập năm nào ?

**A.** 1951. **B.** 1957. **C.** 1967. **D.** 1993.

**Câu 6.** Cơ quan quyền lực cao nhất của Liên minh châu Âu (EU) là

 **A.** Cơ quan kiểm toán. **B.** Nghị viện châu Âu.**C.** Tòa án Châu Âu.**D.** Hội đồng châu Âu.

**Câu 7:** Đông Nam Á gồm hai bộ phận.

**A.** lục địa và hải đảo. **B.** đảo và quần đảo.

**C.** lục địa và biển. **D.** biển và các đảo.

**Câu 8.** Quốc gia nào sau đây thuộc Đông Nam Á biển đảo?

 **A.** Thái Lan. **B.** Việt Nam. **C.** Mi-an-ma. **D.** Xin-ga-po.

**Câu 9.** Khu vực Đông Nam Á lục địa chủ yếu có khí hậu

 **A.** cận nhiệt đới. **B.** nhiệt đớilụcđịa. **C.** nhiệt đới gió mùa. **D.** ôn đới hải dương.

**Câu 10.** Khu vực Đông Nam Á có

 **A.** dân số đông. **B.** cơ cấu dân số già. **C.** ít dân tộc. **D.** mật độ dân số thấp.

**Câu 11.** Cây lương thực chính được trồng ở các nước Đông Nam Á là

 **A.** lúa mì. **B.** ngô. **C.**lúa gạo. **D.** lúa mạch.

**Câu 12.** Ngành công nghiệp nào sau đây ở Đông Nam Á phát triển trên lợi thế nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn?

 **A.**Dệt -may. **B.** Cơ khí. **C.** Hóa chất.**D.** Khai khoáng.

**Câu 13.** Khu vực cung cấp phần lớn nguồn dầu mỏ cho thế giới là

 **A.** Đông Nam Á . **B.**Tây Nam Á. **C.** Đông Á.**D.** Nam Á.

**Câu 14:** Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu có tính chất

**A.** nóng ẩm. **B.** khô nóng. **C.** lạnh khô. **D.** lạnh ẩm

**Câu 15:** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở Tây Nam Á là

**A.** quặng sắt và crôm. **B.** dầu mỏ và khí đốt.

**C.** atimoan và đồng. **D.** apatit và than đá.

**Câu 16:** Địa hình Tây Nam Á chủ yếu là

**A.** núi và sơn nguyên. **B.** cao nguyên và đồi.

**C.** đồi và sơn nguyên. **D.** sơn nguyên và núi.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây đúng với EU hiện nay?

 **A.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao. **B.**Trung tâm thương mại hàng đầu thế giới.

 **C.** Số lượng thành viên luôn ổn định. **D.** Các quốc gia thành viên đều nhập siêu.

**Câu 18.** Ý nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô)?

 **A.** Tăng sức cạnh tranh của EU. **B.** Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

 **C.** Tăng sự phụ thuộc vào ngoại tệ. **D.** Tạo thuận lợi cho chuyển giao vốn.

**Câu 19.** EU đã làm gì để đảm bảo tự do lưu thông giữa các nước thành viên?

 **A.**Thiết lập một thị trường chung. **B.** Tuân thủ đầy đủ quy định của WTO.

 **C.** Tăng cường liên kết với nước ngoài. **D.** Trợ giá cho các mặt hàng nông sản.

**Câu 13:** QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000-2020

( đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  | **2000** | **2019** | **2020** |
| Đông Nam Á | 614,7 | 3314,1 | 3083,3 |
| Thế giới | 33830,9 | 87652,9 | 84906,8 |

( Nguồn: ngân hàng thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu: tỉ trọng GDP của khu vực Đông Nam Á năm 2020 bằng bao nhiêu?

A. 3,63% B. 36,3% C. 0,363% D. 363%

**Câu 21.** Khí hậu của khu vực Đông Nam Á tạo điều kiện thuận lợi cho

 **A.** đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản. **B.** trồng cây lương thực ôn đới.

 **C.**phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. **D.** trồng cây công nghiệp cận nhiệt đới.

**Câu 22.** Khu vực Đông Nam Á có quy mô dân số đông, điều này gây khó khăn chủ yếu cho việc

 **A.**nâng cao chất lượng cuộc sống. **B.** phát triển khoa học và kĩ thuật.

 **C.** đảm bảo tốt điều kiện sinh hoạt. **D.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 23.** Điều kiện thuận lợi để đánh bắt hải sản ở nhiều nước Đông Nam Á là

 **A.** các ngư trường lớn, nhiều sinh vật. **B.** vùng biển rộng, nhiều đảo ven bờ.

 **C.** đường bờ biển dài, nhiều bãi biển. **D.** rừng ngập mặn, các bãi triều rộng.

**Câu 24.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ASEAN hiện nay?

 **A.** Mở rộng liên kết với các nước bên ngoài. **B.** Trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.

 **C.**Can thiệt vào công việc nội bộ của mỗi nước.**D.** Quan tâm đến nâng cao trình độ nhân lực.

**Câu 25**: GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2010-2020.

( đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **Năm****Trị giá** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 1244,9 | 1506,0 | 1676,3 |
| Nhập khẩu | 1119,4 | 1381,5 | 1526,6 |

( Nguồn: ngân hàng thế giới, 2022)

Cán cân thương mại năm 2020 bằng bao nhiêu tỉ USD?

A. 14,97. B. 11. C. 110. D.149,7

**Câu 26:** Cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2000-2020.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **Năm****Chỉ tiêu** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Quy mô dân số( triệu người) | 525,0 | 596,8 | 668,4 |
| Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số (%) | 1,6 | 1,3 | 1,1 |

Căn cứ vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với dân cư Đông Nam Á ?

**A.** Quy mô dân số đông và giảm. **B.**Quy mô dân số đông và tăng.

**C.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên tăng.

**D.** Năm 2020 tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao.

**Câu 27.** Tình hình chính trị bất ổn ở khu vực Tây Nam Á dẫn đến hệ quả chủ yếu nào sau đây?

 **A.**Gia tăng tình trạng đói nghèo. **B.** Chênh lệch giàu - nghèo sâu sắc.

 **C.** Thúc đẩy đô thị hóa tự phát. **D.** Gia tăng thất nghiệp, thiếu việc làm.

**Câu 28.** Cho biểu đồ:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH, GIAI ĐOẠN 2000-2020

|  |
| --- |
| *A graph with numbers and a blue line  Description automatically generated* |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới năm 2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào say đây đúng về sự thay đổi số dân và tỉ lệ gia tăng dân số khu vực Mỹ La-tinh?

 A.Số dân tăng, tỉ lệ tăng dân số giảm. B. Số dân giảm, tỉ lệ tăng dân số tăng.

 C. Số dân và tỉ lệ tăng dân số đều tăng. D. Số dân và tỉ lệ tăng dân số đều giảm.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1**. **(2 điểm).** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NĂM** | **2000** | **2020** |
| Dưới 15 tuổi | 36,4 | 28,7 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 59,1 | 65,6 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 4,5 | 5,7 |

*(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)*

a.Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và 2020.

b. Nhận xét cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và 2020.

**Câu 2 (1,0 điểm):** Giải thích**:** Tại sao cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ?

---------------------